

STT	Câu hỏi	Đáp án
1	<p><b>Câu 1.</b> Kết luận nào sau đây <b>không</b> đúng?</p> <p>A. Kim loại dẻo nhất là sodium (Na).</p> <p>B. Kim loại có nhiệt độ nóng chảy thấp nhất là thủy ngân (Hg).</p> <p>C. Kim loại có nhiệt độ nóng chảy cao nhất là tungsten (W).</p> <p>D. Kim loại dẫn điện tốt nhất là bạc (Ag).</p>	A
2	<p><b>Câu 2.</b> Sắp xếp các kim loại sau theo chiều hoạt động hóa học giảm dần: Na, Fe, Cu, Zn, Ag.</p> <p>A. Na, Fe, Cu, Zn, Ag.</p> <p>B. Cu, Zn, Ag, Na, Fe.</p> <p>C. Zn, Ag, Cu, Na, Fe.</p> <p>D. Na, Zn, Fe, Cu, Ag.</p>	D
3	<p><b>Câu 3.</b> Dựa vào dãy hoạt động hóa học của kim loại, ta biết mức độ hoạt động của kim loại</p> <p>A. giảm dần từ phải qua trái.</p> <p>B. giảm dần từ trái qua phải.</p> <p>C. không thay đổi từ đầu đến cuối dãy.</p> <p>D. biến thiên liên tục.</p>	B
4	<p><b>Câu 4:</b> Để tách được kim loại aluminium (Al) từ aluminium oxide (Al<sub>2</sub>O<sub>3</sub>) người ta sử dụng phương pháp</p> <p>A. nhiệt luyện.</p> <p>B. thủy luyện.</p> <p>C. điện phân nóng chảy.</p> <p>D. điện phân dung dịch.</p>	C
5	<p><b>Câu 5.</b> Kim loại nào sau đây tác dụng được với dung dịch HCl?</p> <p>A. Au.</p> <p>B. Al.</p> <p>C. Ag.</p> <p>D. Hg.</p>	B
6	<p><b>Câu 6.</b> Khi tiến hành thí nghiệm cho sodium (Na) vào nước. Phương trình hóa học đúng cho phản ứng của thí nghiệm này là</p> <p>A. <math>2\text{Na} + \text{H}_2\text{O} \rightarrow \text{Na}_2\text{O} + \text{H}_2</math></p> <p>B. <math>2\text{Na} + \text{H}_2\text{O} \rightarrow 2\text{NaOH} + \text{H}_2</math></p> <p>C. <math>\text{Na} + 2\text{H}_2\text{O} \rightarrow \text{NaOH} + 2\text{H}_2</math></p> <p>D. <math>2\text{Na} + 2\text{H}_2\text{O} \rightarrow 2\text{NaOH} + \text{H}_2</math></p>	D
7	<p><b>Câu 7.</b> Nguyên tố nào sau đây là phi kim?</p> <p>A. Mg.</p> <p>B. Cu.</p> <p>C. C.</p> <p>D. Ca.</p>	C
8	<p><b>Câu 8.</b> Ở điều kiện thường, phi kim có thể tồn tại ở trạng thái</p> <p>A. lỏng và khí.</p> <p>B. rắn và lỏng.</p>	D

	C. rắn và khí. D. rắn, lỏng, khí.	
9	<b>Câu 9.</b> Tính chất vật lý của phi kim A. dẫn nhiệt tốt. B. dẫn điện tốt. C. dẫn điện kém. D. chỉ tồn tại ở trạng thái rắn.	C
10	<b>Câu 10.</b> Tính chất vật lí nào sau đây <b>không</b> phải của kim loại? A. Dẫn điện, dẫn nhiệt tốt. B. Nhiệt độ nóng chảy cao. C. Khối lượng riêng nhỏ. D. Hầu hết ở trạng thái rắn điều kiện thường.	C
11	<b>Câu 11.</b> Khi đốt cháy lưu huỳnh trong oxygen ta thu được sản phẩm là A. CO <sub>2</sub> . B. SO <sub>2</sub> . C. SO <sub>3</sub> . D. H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> .	B
12	<b>Câu 12.</b> Dãy gồm các phi kim thể rắn ở điều kiện thường là A. S, P, C, Si. B. C, S, Br <sub>2</sub> , Cl <sub>2</sub> . C. S, H <sub>2</sub> , N <sub>2</sub> , O <sub>2</sub> . D. P, Cl <sub>2</sub> , C, Si.	A
13	<b>Câu 13:</b> Chất hữu cơ là A. hợp chất khó tan trong nước. B. hợp chất của carbon và một số nguyên tố khác trừ N, Cl, O. C. hợp chất của carbon trừ CO, CO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> CO <sub>3</sub> , muối carbonate kim loại... D. hợp chất có nhiệt độ sôi cao.	C
14	<b>Câu 14.</b> Thành phần các nguyên tố trong hợp chất hữu cơ A. nhất thiết phải có carbon, thường có H, hay gặp O, N sau đó đến halogen, S, P.... B. gồm có C, H và các nguyên tố khác. C. bao gồm tất cả các nguyên tố trong bảng tuần hoàn. D. thường có C, H hay gặp O, N, sau đó đến halogen, S, P.	B
15	<b>Câu 15.</b> Dựa vào thành phần nguyên tố, hợp chất hữu cơ được chia thành mấy loại? A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.	A
16	<b>Câu 16.</b> Dãy các chất nào sau đây đều là hydrocarbon? A. C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> , CH <sub>3</sub> COOH, C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> . B. C <sub>2</sub> H <sub>5</sub> OH, CH <sub>4</sub> , C <sub>2</sub> H <sub>2</sub> .	C

	<p><b>C.</b> <math>C_2H_6</math>, <math>C_4H_{10}</math>, <math>C_2H_4</math>.</p> <p><b>D.</b> <math>C_2H_6O</math>, <math>C_3H_8</math>, <math>C_2H_2</math>.</p>	
17	<p><b>Câu 17.</b> Liên kết hóa học trong phân tử chất hữu cơ chủ yếu là liên kết</p> <p><b>A.</b> cộng hóa trị.</p> <p><b>B.</b> ion.</p> <p><b>C.</b> kim loại.</p> <p><b>D.</b> hydrogen.</p>	A
18	<p><b>Câu 18:</b> Hợp chất nào sau đây thuộc loại dẫn xuất của hydrocarbon?</p> <p><b>A.</b> <math>C_2H_4O_2</math>.</p> <p><b>B.</b> <math>CaCO_3</math></p> <p><b>C.</b> <math>NaHCO_3</math>.</p> <p><b>D.</b> <math>C_3H_4</math>.</p>	A
19	<p><b>Câu 19.</b> Trong các chất sau: <math>CH_4</math>, <math>CO_2</math>, <math>C_2H_4</math>, <math>Na_2CO_3</math>, <math>C_2H_5ONa</math> có</p> <p><b>A.</b> 1 hợp chất hữu cơ và 4 hợp chất vô cơ.</p> <p><b>B.</b> 2 hợp chất hữu cơ và 3 hợp chất vô cơ.</p> <p><b>C.</b> 4 hợp chất hữu cơ và 1 hợp chất vô cơ.</p> <p><b>D.</b> 3 hợp chất hữu cơ và 2 hợp chất vô cơ.</p>	D
20	<p><b>Câu 20.</b> Công thức cấu tạo của một hợp chất cho biết</p> <p><b>A.</b> thành phần phân tử.</p> <p><b>B.</b> trật tự liên kết giữa các nguyên tử trong phân tử.</p> <p><b>C.</b> cách thức liên kết và trật tự liên kết giữa các nguyên tử trong phân tử.</p> <p><b>D.</b> thành phần phân tử và sự tham gia liên kết với các hợp chất khác.</p>	B
21	<p>a. Carbon, lưu huỳnh, sodium là các phi kim quan trọng, có nhiều ứng dụng trong đời sống.</p> <p><b>A.</b> Đúng</p> <p><b>B.</b> Sai</p>	B
22	<p>b. Chlorine được sử dụng để xử lí nước sinh hoạt, nước bể bơi.</p> <p><b>A.</b> Đúng</p> <p><b>B.</b> Sai</p>	A
23	<p>c. Ở điều kiện thường, thủy ngân là kim loại ở trạng thái lỏng.</p> <p><b>A.</b> Đúng</p> <p><b>B.</b> Sai</p>	A
24	<p>d. Các phi kim thường dẫn điện, dẫn nhiệt tốt hơn kim loại.</p> <p><b>A.</b> Đúng</p> <p><b>B.</b> Sai</p>	B
25	<p><b>a)</b> Kim loại Na, K đều có khả năng phản ứng với khí oxygen ngay điều kiện thường.</p> <p><b>A.</b> Đúng</p> <p><b>B.</b> Sai</p>	A

26	<b>b)</b> Kim loại Na, K, Mg phản ứng mạnh với nước ở điều kiện thường. A. Đúng B. Sai	B
27	<b>c)</b> Kim loại K, Al, Cu đều không tan trong dung dịch HCl. A. Đúng B. Sai	B
28	<b>d)</b> Kim loại K mạnh hơn có thể đẩy Cu ra khỏi dung dịch muối. A. Đúng B. Sai	B
29	<b>a)</b> Kim loại Na, Ba, Cu đều có khả năng phản ứng với khí oxygen ngay điều kiện thường. A. Đúng B. Sai	B
30	<b>b)</b> Kim loại Na, Ca, Ba phản ứng mạnh với nước ở điều kiện thường. A. Đúng B. Sai	A
31	<b>c)</b> Kim loại Na, Al, Cu đều không tan trong dung dịch HCl. A. Đúng B. Sai	B
32	<b>d)</b> Kim loại Mg mạnh hơn có thể đẩy Cu ra khỏi dung dịch muối. A. Đúng B. Sai	A
33	<b>Câu 1:</b> Cho 4,6 gam Na tác dụng vừa đủ với V lít khí oxygen ở đkc, sau phản ứng thu được Na <sub>2</sub> O. Giá trị của V là .....	1,2395
34	<b>Câu 2.</b> Cho các chất sau: CO <sub>2</sub> ; CuCl <sub>2</sub> , C <sub>6</sub> H <sub>12</sub> O <sub>6</sub> ; CH <sub>3</sub> COOH; C <sub>2</sub> H <sub>6</sub> ; Na <sub>2</sub> CO <sub>3</sub> . Số lượng chất hữu cơ trong các chất trên là .....	3
35	<b>Câu 3.</b> Cho các chất sau: CaCO <sub>3</sub> ; CH <sub>3</sub> Cl, C <sub>2</sub> H <sub>5</sub> OH; CH <sub>3</sub> COOH; NaHCO <sub>3</sub> ; Na <sub>2</sub> CO <sub>3</sub> . Số lượng chất hữu cơ trong các chất trên là .....	3
36	<b>Câu 4.</b> Cho 2,4 gam Mg phản ứng vừa đủ với dung dịch H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> 2M. Thể tích (mL) dung dịch H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> đã dùng là .....	50
37	<b>Câu 5 .</b> Cho 2,7 gam Al phản ứng vừa đủ với dung dịch H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> 1M. Thể tích (mL) dung dịch H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> đã dùng là .....	150
38	<b>Câu 6 .</b> Cho 4,8 gam Mg phản ứng vừa đủ với dung dịch H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> 1M. Thể tích (Lit) khí H <sub>2</sub> thu được ở đkc là .....	0,2
39	<b>Câu 1:</b> Động năng của một vật phụ thuộc vào yếu tố nào? <b>A.</b> Tốc độ và hình dạng của vật.	C

	<p><b>B.</b> Khối lượng và độ cao của vật.</p> <p><b>C.</b> Khối lượng và tốc độ của vật.</p> <p><b>D.</b> Độ cao và hình dạng của vật.</p>	
40	<p><b>Câu 2:</b> Thế năng trọng trường phụ thuộc vào những yếu tố nào? Chọn câu trả lời đầy đủ nhất.</p> <p><b>A.</b> Khối lượng.</p> <p><b>B.</b> Trọng lượng riêng.</p> <p><b>C.</b> Khối lượng và vị trí của vật so với mặt đất.</p> <p><b>D.</b> Khối lượng và vận tốc của vật.</p>	C
41	<p><b>Câu 3:</b> Vật có khối lượng càng lớn, vận tốc càng lớn thì</p> <p>A. thế năng vật càng lớn.</p> <p>B. động năng vật càng lớn.</p> <p>C. thế năng vật càng nhỏ.</p> <p>D. động năng vật càng nhỏ.</p>	B
42	<p><b>Câu 4:</b> Trong các vật sau, vật nào không có thế năng (so với mặt đất)?</p> <p>A. Chiếc bàn đứng yên trên sàn nhà.</p> <p>B. Chiếc lá đang rơi.</p> <p>C. Một người đứng trên tầng ba của tòa nhà.</p> <p>D. Quả bóng đang bay trên cao.</p>	A
43	<p><b>Câu 5:</b> Trong các vật sau, vật nào không có động năng?</p> <p>A. Hòn bi nằm yên trên mặt sàn.</p> <p>B. Hòn bi lăn trên sàn nhà.</p> <p>C. Máy bay đang bay.</p> <p>D. Viên đạn đang bay.</p>	A
44	<p><b>Câu 6:</b> Phát biểu nào sau đây là đúng:</p> <p>A. Thế năng trọng trường phụ thuộc vào khối lượng.</p> <p>B. Thế năng trọng trường phụ thuộc vào trọng lượng riêng.</p> <p>C. Thế năng trọng trường phụ thuộc vào khối lượng và vị trí của vật so với mặt đất.</p> <p>D. Thế năng trọng trường phụ thuộc vào khối lượng và vận tốc của vật.</p>	C
45	<p><b>Câu 7.</b> Một vật được thả rơi tự do, trong quá trình vật rơi</p> <p>A. động năng của vật tăng, thế năng của vật giảm.</p> <p>B. động năng của vật giảm, thế năng của vật tăng.</p> <p>C. động năng và thế năng của vật không đổi.</p> <p>D. động năng và thế năng của vật luôn thay đổi.</p>	A
46	<p><b>Câu 8.</b> Một vật được ném từ dưới lên. Trong quá trình chuyển động của vật thì:</p> <p>A. Động năng giảm, thế năng tăng.</p> <p>B. Động năng giảm, thế năng giảm.</p> <p>C. Động năng tăng, thế năng giảm.</p> <p>D. Động năng tăng, thế năng tăng.</p>	A
47	<p><b>Câu 9.</b> Tia tới qua quang tâm của thấu kính hội tụ cho tia ló</p>	C

	<p><b>A.</b> đi qua tiêu điểm của thấu kính.</p> <p><b>B.</b> song song với trục chính của thấu kính.</p> <p><b>C.</b> truyền thẳng không đổi hướng.</p> <p><b>D.</b> có đường kéo dài đi qua tiêu điểm của thấu kính.</p>	
48	<p><b>Câu 10:</b> Khi chiếu một chùm tia song song vào thấu kính hội tụ, chùm tia ló có đặc điểm gì?</p> <p>A. Vẫn là chùm tia song song như ban đầu</p> <p>B. Hội tụ tại một điểm trên trục chính</p> <p>C. Phân kỳ ra xa trục chính</p> <p>D. Bị phản xạ toàn bộ trở lại.</p>	B
49	<p><b>Câu 11.</b> Tia tới song song với trục chính của thấu kính hội tụ cho tia ló</p> <p><b>A.</b> đi qua tiêu điểm của thấu kính.</p> <p><b>B.</b> song song với trục chính của thấu kính.</p> <p><b>C.</b> cắt trục chính của thấu kính tại một điểm bất kì.</p> <p><b>D.</b> có đường kéo dài đi qua tiêu điểm của thấu kính.</p>	A
50	<p><b>Câu 12.</b> Trục chính của thấu kính hội tụ là đường thẳng</p> <p><b>A.</b> bất kì đi qua quang tâm của thấu kính.</p> <p><b>B.</b> đi qua hai tiêu điểm của thấu kính.</p> <p><b>C.</b> tiếp tuyến của thấu kính tại quang tâm.</p> <p><b>D.</b> đi qua một tiêu điểm và song song với thấu kính.</p>	B
51	<p><b>Câu 13.</b> Đặt một vật sáng AB trước thấu kính phân kỳ thu được ảnh A'B' là</p> <p><b>A.</b> ảnh ảo, cùng chiều với vật, luôn nhỏ hơn vật.</p> <p><b>B.</b> ảnh ảo, ngược chiều với vật, luôn nhỏ hơn vật.</p> <p><b>C.</b> ảnh ảo, ngược chiều với vật, luôn lớn hơn vật.</p> <p><b>D.</b> ảnh thật, cùng chiều, và lớn hơn vật.</p>	A
52	<p><b>Câu 14:</b> Ảnh A'B' của một vật sáng AB đặt vuông góc với trục chính tại A và ở trong khoảng tiêu cự của một thấu kính hội tụ là:</p> <p><b>A.</b> ảnh ảo ngược chiều vật.</p> <p><b>B.</b> ảnh ảo cùng chiều vật.</p> <p><b>C.</b> ảnh thật cùng chiều vật.</p> <p><b>D.</b> ảnh thật ngược chiều vật.</p>	B
53	<p><b>Câu 15.</b> Cho tia sáng đi tới quang tâm của một thấu kính, biết tia sáng hợp với trục chính một góc <math>60^\circ</math>. Tia ló ra khỏi thấu kính hợp với trục chính là</p> <p>A. <math>60^\circ</math>.</p> <p>B. <math>0^\circ</math>.</p> <p>C. <math>30^\circ</math>.</p> <p>D. <math>90^\circ</math>.</p>	A
54	<p><b>Câu 16:</b> Vật AB đặt thẳng góc trục chính thấu kính hội tụ, cách thấu kính 20cm. Thấu kính có tiêu cự 10cm. Khoảng cách từ ảnh đến thấu kính là :</p> <p>A. 20cm</p>	A

	<p>B. 10cm. C. 30cm. D. 40cm.</p>	
55	<p><b>Câu 17:</b> Vật AB ở trước TKHT cho ảnh thật cách thấu kính 60cm, tiêu cự của thấu kính là <math>f = 30\text{cm}</math>. Vị trí đặt vật trước thấu kính là:</p> <p>A. 60m B. 40cm C. 50cm D. 80cm</p>	A
56	<p><b>Câu 18:</b> Vật AB ở trước TKHT cho ảnh thật <math>A'B' = AB</math>. tiêu cự thấu kính là <math>f = 18\text{cm}</math>. Vị trí đặt vật trước thấu kính là:</p> <p>A. 24cm B. 36cm C. 30cm D. 40cm</p>	B
57	<p><b>Câu 19:</b> Vật sáng AB đặt cách thấu kính phân kỳ (TKPK) 24cm, tiêu cự của thấu kính là <math>f = 12\text{cm}</math> tạo ảnh <math>A'B'</math> là :</p> <p>A. ảnh ảo, <math>d' = 8\text{cm}</math> B. ảnh thật, <math>d' = 8\text{cm}</math> C. ảnh ảo, <math>d' = 8\text{cm}</math> D. ảnh thật, <math>d' = 8\text{cm}</math></p>	A
58	<p><b>Câu 20.</b> Khi đặt một hiệu điện thế <math>U</math> vào hai đầu một điện trở <math>R</math> thì dòng điện chạy qua có cường độ là <math>I</math>. Hệ thức nào dưới đây biểu thị Định luật Ôm?</p> <p>A. <math>U = \frac{I}{R}</math>.</p> <p>B. <math>R = \frac{U}{I}</math>.</p> <p>C. <math>I = \frac{U}{R}</math>.</p> <p>D. <math>I = \frac{R}{U}</math>.</p>	C
59	<p><b>Câu 21.</b> Mắc một dây dẫn có điện trở <math>R = 12\Omega</math> vào hiệu điện thế 3V thì cường độ dòng điện qua nó là</p> <p>A. 36A. B. 4A. C. 2,5A. D. 0,25A.</p>	A
60	<p><b>Câu 22.</b> Một dây dẫn khi mắc vào hiệu điện thế 6V thì cường độ dòng điện qua dây dẫn là 0,5A. Dây dẫn ấy có điện trở là</p> <p>A. 0,33<math>\Omega</math>. B. 1,2<math>\Omega</math>.</p>	D

	<p><b>C. 3Ω.</b> <b>D. 12Ω.</b></p>	
61	<p><b>Câu 23.</b> Một bóng đèn lúc thắp sáng có điện trở 12 Ω và dòng điện chạy qua dây tóc có cường độ 0,5A .Tính hiệu điện thế giữa hai đầu dây tóc đèn?</p> <p><b>A. 6V</b> <b>B. 60mV</b> <b>C. 60V</b> <b>D. 600mV</b></p>	A
62	<p><b>Câu 1.</b> Các đoạn DNA mang thông tin di truyền mã hóa cho một sản phẩm nhất định nào đó được gọi là</p> <p>A. RNA. B. nhiễm sắc thể. C. nhân tế bào. D. gene.</p>	D
63	<p><b>Câu 2.</b> Theo nguyên tắc bổ sung thì về mặt số lượng đơn phân trường hợp nào sau đây là không đúng?</p> <p><b>A. A + G = T + C</b> <b>B. A = T; G = C</b> <b>C. A + T + G = A + C + T</b> <b>D. A + C + T = G + C + T</b></p>	D
64	<p><b>Câu 3:</b> Gene là một đoạn của phân tử DNA</p> <p><b>A. mang thông tin quy định phân tử RNA hay chuỗi polipeptide.</b> <b>B. mang thông tin di truyền của các loài.</b> <b>C. mang thông tin cấu trúc của phân tử prôtêin.</b> <b>D. chứa các bộ 3 mã hoá các amino acid.</b></p>	A
65	<p><b>Câu 4:</b> Tại sao DNA được xem là cơ sở vật chất di truyền ở cấp phân tử?</p> <p><b>A. DNA có khả năng tự sao theo đúng khuôn mẫu.</b> <b>B. DNA có trình tự các cặp nucleotit đặc trưng cho loài.</b> <b>C. Số lượng và khối lượng DNA không thay đổi qua giảm phân và thụ tinh.</b> <b>D. DNA có chức năng lưu trữ, bảo quản, truyền đạt thông tin di truyền.</b></p>	D
66	<p><b>Câu 9.</b> Theo nguyên tắc bổ sung. Trường hợp nào sau đây là đúng:</p> <p><b>A. A + G = T + X</b>                      <b>C. A + X + T = T + G + A</b> <b>B. A = T ; G = X</b>                      <b>D. Cả A, B, C đúng.</b></p>	D
67	<p><b>Câu 10: Mỗi vòng xoắn của phân tử ADN có chứa :</b></p> <p><b>A. 20 cặp nucleotide</b></p>	B

	<p><b>B.</b> 20 nucleotide</p> <p><b>C.</b> 10 nucleotide</p> <p><b>D.</b> 30 nucleotide</p>	
68	<p><b>Câu 11:</b> Một phân tử DNA ở sinh vật nhân thực có số nuclêôtit loại C chiếm 15% tổng số nuclêôtit. Hãy tính tỉ lệ số nuclêôtit loại T trong phân tử ADN này.</p> <p><b>A.</b> 35%</p> <p><b>B.</b> 15%</p> <p><b>C.</b> 20%</p> <p><b>D.</b> 25%</p>	A
69	<p><b>Câu 12:</b> Đột biến gene là</p> <p>A. những biến đổi về số lượng gene trong cơ thể.</p> <p>B. những biến đổi trong cấu trúc của gene.</p> <p>C. những biến đổi trong cấu trúc protein.</p> <p>D. những biến đổi trong cấu trúc của RNA</p>	B
70	<p><b>Câu 13:</b> Đột biến gen có các dạng</p> <p>A. mất, thêm, thay thế một hoặc một số cặp nucleotide.</p> <p>B. mất, thay thế một hoặc vài cặp nucleotide.</p> <p>C. mất, thêm một hoặc vài cặp nucleotide.</p> <p>D. thêm, thay thế một hoặc vài cặp nucleotide.</p>	A
71	<p><b>Câu 14:</b> Đột biến điểm có các dạng</p> <p>A. mất, thêm, thay thế một cặp nucleotide.</p> <p>B. mất, thay thế một hoặc vài cặp nucleotide.</p> <p>C. mất, thêm một hoặc vài cặp nucleotide.</p> <p>D. thêm, thay thế một hoặc vài cặp nucleotide.</p>	B
72	<p><b>Câu 15:</b> Trường hợp gene cấu trúc bị đột biến thay thế một cặp A – T bằng một cặp G – C thì số liên kết hydrogen trong gene sẽ thay đổi như thế nào?</p> <p>A. Giảm 1.</p> <p>B. Tăng 1.</p> <p>C. Tăng 2.</p> <p>D. Giảm 2.</p>	B
73	<p><b>Câu 16:</b> Phát biểu nào sau đây đúng khi nói về đột biến gene?</p> <p>A. Đột biến gene là những biến đổi trong cấu trúc của gene chỉ liên quan đến một cặp nucleotide.</p> <p>B. Đột biến gene là những biến đổi trong cấu trúc của gene chỉ liên quan đến một hoặc một số cặp nucleotide.</p>	B

	<p>C. Đột biến gene làm mất hoặc thêm một đoạn gene trong NST.</p> <p>D. Đột biến gene làm thay đổi vị trí gene trên NST.</p>	
74	<p><b>Câu 17:</b> Những dạng đột biến gen nào thường gây hậu quả nghiêm trọng cho sinh vật?</p> <p>a. Mất và chuyển đổi vị trí của 1 cặp nuclêôtit.</p> <p>b. Thêm và thay thế 1 cặp nuclêôtit.</p> <p>c. Mất và thay thế 1 cặp nuclêôtit.</p> <p>d. Thêm và mất 1 hoặc 1 số cặp nucleotide.</p>	D
75	<p><b>Câu 18:</b> Gen có số nuclêôtit loại T = 13,7% tổng số nuclêôtit. Tỷ lệ phần trăm từng loại nuclêôtit của gen trên là:</p> <p><b>A.</b> A = T = 13,7% ; G = X = 87%</p> <p><b>B.</b> A = T = 13,7% ; G = X = 36,3%</p> <p><b>C.</b> A = T = G = X = 13,7%</p> <p><b>D.</b> A = T = G = X = 36,3%</p>	B
76	<p><b>Câu 1.</b> Cho các phát biểu sau về cấu tạo của phân tử DNA, hãy xác định phát biểu đúng/ sai.</p> <p>a. Phân tử DNA cấu tạo bởi 4 loại nucleotide: A, U, G, C.</p> <p>A. Đúng</p> <p>B. Sai</p>	B
77	<p><b>Câu 1.</b> Cho các phát biểu sau về cấu tạo của phân tử DNA, hãy xác định phát biểu đúng/ sai.</p> <p>b. Phân tử DNA là 1 chuỗi xoắn kép, có cấu tạo đa phân, gồm 4 loại đơn phân là các nucleotide.</p> <p>A. Đúng</p> <p>B. Sai</p>	A
78	<p><b>Câu 1.</b> Cho các phát biểu sau về cấu tạo của phân tử DNA, hãy xác định phát biểu đúng/ sai.</p> <p>c. Các nucleotide trên 1 mạch liên kết với nhau bằng liên kết cộng hóa trị</p> <p>A. Đúng</p> <p>B. Sai</p>	A
79	<p><b>Câu 1.</b> Cho các phát biểu sau về cấu tạo của phân tử DNA, hãy xác định phát biểu đúng/ sai.</p> <p>d. Các nucleotide giữa 2 mạch liên kết với nhau bằng liên kết hydrogen theo NTBS: A liên kết với T bằng 2 liên kết ; G liên kết với C bằng 3 liên kết.</p> <p>A. Đúng</p> <p>B. Sai</p>	A
80	<p><b>Câu 2.</b> Cho các phát biểu sau về quá trình dịch mã, hãy xác định phát biểu đúng/ sai.</p> <p>a. Dịch mã là quá trình tổng hợp chuỗi polypeptide (protein) dựa trên trình tự Nu trên bản phiên mã của gen.</p> <p>A. Đúng</p>	A

	B. Sai	
81	<p><b>Câu 2.</b> Cho các phát biểu sau về quá trình dịch mã, hãy xác định phát biểu đúng/ sai.</p> <p>b. Quá trình dịch mã có sự tham gia của các thành phần: mRNA; amino acid tự do; tRNA ribosome.</p> <p>A. Đúng B. Sai</p>	A
82	<p><b>Câu 2.</b> Cho các phát biểu sau về quá trình dịch mã, hãy xác định phát biểu đúng/ sai.</p> <p>c. Gene tham gia trực tiếp vào quá trình dịch mã.</p> <p>A. Đúng B. Sai</p>	B
83	<p><b>Câu 2.</b> Cho các phát biểu sau về quá trình dịch mã, hãy xác định phát biểu đúng/ sai.</p> <p>d. Trong quá trình dịch các Nu trên bộ ba đối mã tRNA bổ sung với các Nu trên bộ ba codon mRNA (A liên kết với U; G liên kết với C và ngược lại).</p> <p>A. Đúng B. Sai</p>	A
84	<p><b>Câu 3:</b> Một gen cấu trúc có chứa 90 vòng xoắn và 20% số nuclêôtit loại A. Gen bị đột biến dưới hình thức thay thế 1 cặp A-T bằng 1 cặp G-X. Số lượng từng loại nuclêôtit của gen sau đột biến là :</p> <p>a. <math>A = T = 359</math></p> <p>A. Đúng B. Sai</p>	A
85	<p><b>Câu 3:</b> Một gen cấu trúc có chứa 90 vòng xoắn và 20% số nuclêôtit loại A. Gen bị đột biến dưới hình thức thay thế 1 cặp A-T bằng 1 cặp G-X. Số lượng từng loại nuclêôtit của gen sau đột biến là :</p> <p>b. <math>G = X = 541</math></p> <p>A. Đúng B. Sai</p>	A
86	<p><b>Câu 3:</b> Một gen cấu trúc có chứa 90 vòng xoắn và 20% số nuclêôtit loại A. Gen bị đột biến dưới hình thức thay thế 1 cặp A-T bằng 1 cặp G-X. Số lượng từng loại nuclêôtit của gen sau đột biến là :</p> <p>c. <math>A = T = 360</math></p>	B

	A. Đúng B. Sai	
87	<b>Câu 3:</b> Một gen cấu trúc có chứa 90 vòng xoắn và 20% số nuclêôtit loại A. Gen bị đột biến dưới hình thức thay thế 1 cặp A-T bằng 1 cặp G-X. Số lượng từng loại nuclêôtit của gen sau đột biến là : d. $G = X = 540$ . A. Đúng B. Sai	B
88	<b>Câu 4:</b> Một quần thể sinh vật có allele A bị đột biến thành allele a, allele B bị đột biến thành allele b. Biết các cặp gene tác động riêng rẽ và allele trội là trội hoàn toàn. Các kiểu gene nào sau đây là của thể đột biến? a. aaBb và Aabb. A. Đúng B. Sai	A
89	<b>Câu 4:</b> Một quần thể sinh vật có allele A bị đột biến thành allele a, allele B bị đột biến thành allele b. Biết các cặp gene tác động riêng rẽ và allele trội là trội hoàn toàn. Các kiểu gene nào sau đây là của thể đột biến? b. AABB và AABb A. Đúng B. Sai	B
90	<b>Câu 4:</b> Một quần thể sinh vật có allele A bị đột biến thành allele a, allele B bị đột biến thành allele b. Biết các cặp gene tác động riêng rẽ và allele trội là trội hoàn toàn. Các kiểu gene nào sau đây là của thể đột biến? c. AABb và AaBb. A. Đúng B. Sai	B
91	<b>Câu 4:</b> Một quần thể sinh vật có allele A bị đột biến thành allele a, allele B bị đột biến thành allele b. Biết các cặp gene tác động riêng rẽ và allele trội là trội hoàn toàn. Các kiểu gene nào sau đây là của thể đột biến? d. Aabb và AAbb. A. Đúng B. Sai	A
92	<b>Câu 5:</b> Ở người, nhóm máu do 3 allele $I^A$ , $I^B$ , $I^O$ nằm trên NST thường qui định. Biết 2 allele $I^A$ , $I^B$ là đồng trội so với allele $I^O$ . Cho các phát biểu sau, hãy xác định phát biểu đúng/sai về tính trạng này.	A

	<p>A. Số loại kiểu gene có trong quần thể người 6</p> <p>A. Đúng</p> <p>B. Sai</p>	
93	<p><b>Câu 5:</b> Ở người, nhóm máu do 3 allele <math>I^A</math>, <math>I^B</math>, <math>I^O</math> nằm trên NST thường qui định. Biết 2 allele <math>I^A</math>, <math>I^B</math> là đồng trội so với allele <math>I^O</math>. Cho các phát biểu sau, hãy xác định phát biểu đúng/sai về tính trạng này.</p> <p>B. Số loại kiểu hình có trong quần thể người 4</p> <p>A. Đúng</p> <p>B. Sai</p>	A
94	<p><b>Câu 5:</b> Ở người, nhóm máu do 3 allele <math>I^A</math>, <math>I^B</math>, <math>I^O</math> nằm trên NST thường qui định. Biết 2 allele <math>I^A</math>, <math>I^B</math> là đồng trội so với allele <math>I^O</math>. Cho các phát biểu sau, hãy xác định phát biểu đúng/sai về tính trạng này.</p> <p>C. Số phép lai có thể có trong quần thể người là 12 (nếu chỉ xét về nhóm máu mà không quan tâm đến giới tính)</p> <p>A. Đúng</p> <p>B. Sai</p>	B
95	<p><b>Câu 5:</b> Ở người, nhóm máu do 3 allele <math>I^A</math>, <math>I^B</math>, <math>I^O</math> nằm trên NST thường qui định. Biết 2 allele <math>I^A</math>, <math>I^B</math> là đồng trội so với allele <math>I^O</math>. Cho các phát biểu sau, hãy xác định phát biểu đúng/sai về tính trạng này.</p> <p>D. Để các con sinh ra có đầy đủ các nhóm máu thì bố mẹ phải có KG <math>I^A I^O \times I^B I^O</math></p> <p>A. Đúng</p> <p>B. Sai</p>	A
96	<p><b>Câu 1.</b> Một gene dài 4080Å. Số liên kết hóa trị giữa các nucleotide của gene là bao nhiêu</p>	2398 liên kết hoá trị
97	<p><b>Câu 2.</b> Một gene có 150 vòng xoắn. Số liên kết hóa trị nối giữa các nucleotit trong gene là bao nhiêu?</p>	2998 liên kết hoá trị
98	<p><b>Câu 3:</b> Một gen có tổng nuclêôtit là 3000. Chiều dài của gen là bao nhiêu?</p>	5100 A
99	<p><b>Câu 1 .</b> Một gene dài 4080A<sup>0</sup> và có số nucleotide loại G bằng 15% tổng số nucleotide. Số nucleotide từng loại của gene là bao nhiêu?</p>	A=T=840 G=X=360
100	<p><b>Câu 2.</b> Một gene có số lượng nucleotide loại X = 525 chiếm 35% tổng số nucleotide. Số liên kết hóa trị giữa các nucleotide và số liên kết hydrô của gene là bao nhiêu?</p>	2025 liên kết hydro